TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TẠM TÍNH TỔNG THU NHẬP NĂM 2019

TT	MSLĐ	Họ và tên	Đơn vị	Lương+ thưởng AT 11 tháng	Ước lương thg 12/2019 (BQ 11 tháng)	Tiền lương 2019	Tiền lễ, Tết, khai xuân	Lương khác, thưởng, trực, du lịch…	Bình quân thu nhập 1 tháng
A	B	C	D	E	F=E/11	G=E+F	H	I	J=(G+H+I) /12
1	HL-00715	Phạm Văn Quế	KT8-TL	119.403.997	10.854.909	130.258.906	14.000.000	5.700.000	**12.496.575**
2	HL-01166	Lê Văn Mạnh	KT8-TL	208.877.191	18.988.836	227.866.027	13.500.000	10.300.000	**20.972.169**
3	HL-02230	Phạm Văn Hà	KT8-TL	161.011.827	14.637.439	175.649.266	14.000.000	3.800.000	**16.120.772**
4	HL-02822	Nguyễn Thế Anh	KT8-TL	137.719.353	12.519.941	150.239.294	14.000.000	5.800.000	**14.169.941**
5	HL-02896	Vũ Khắc Hùng	KT8-TL	140.248.616	12.749.874	152.998.490	14.000.000	3.000.000	**14.166.541**
6	HL-03429	Hoàng Văn Thanh	KT8-TL	122.741.053	11.158.278	133.899.331	13.500.000	11.400.000	**13.233.278**
7	HL-03725	Nguyễn Văn Ba	KT8-TL	163.236.948	14.839.723	178.076.671	14.000.000	4.700.000	**16.398.056**
8	HL-03755	Đỗ Ngọc Thặng	KT8-TL	212.608.327	19.328.030	231.936.357	14.000.000	33.050.000	**23.248.863**
9	HL-03758	Lương Mạnh Thoả	KT8-TL	233.410.101	21.219.100	254.629.201	14.000.000	15.122.355	**23.645.963**
10	HL-03836	Nguyễn Văn Đương	KT8-TL	172.183.027	15.653.002	187.836.029	14.000.000	8.508.383	**17.528.701**
11	HL-03869	Đặng Văn Lâm	KT8-TL	167.521.093	15.229.190	182.750.283	14.000.000	15.400.000	**17.679.190**
12	HL-03907	Nguyễn Văn Vinh	KT8-TL	202.903.115	18.445.738	221.348.853	14.000.000	9.925.149	**20.439.500**
13	HL-03909	Đặng Đình Nam	KT8-TL	193.719.622	17.610.875	211.330.497	14.000.000	5.000.000	**19.194.208**
14	HL-03910	Nguyễn Viết Lưu	KT8-TL	233.972.901	21.270.264	255.243.165	14.000.000	5.927.943	**22.930.926**
15	HL-03911	Trịnh Xuân Đặng	KT8-TL	218.394.094	19.854.009	238.248.103	14.000.000	30.100.000	**23.529.009**
16	HL-03952	Vũ Ngọc Nam	KT8-TL	201.083.484	18.280.317	219.363.801	13.500.000	7.413.238	**20.023.087**
17	HL-03955	Phạm Văn Hơn	KT8-TL	241.273.767	21.933.979	263.207.746	14.000.000	68.500.000	**28.808.979**
18	HL-03957	Nguyễn Văn Sửu	KT8-TL	149.457.107	13.587.010	163.044.117	13.500.000	3.800.000	**15.028.676**
19	HL-03962	Vũ Văn Chung	KT8-TL	209.877.569	19.079.779	228.957.348	14.000.000	26.000.000	**22.413.112**
20	HL-03968	Nguyễn Minh Thắng	KT8-TL	183.541.860	16.685.624	200.227.484	14.000.000	5.056.619	**18.273.675**
21	HL-03984	Hoàng Văn Minh	KT8-TL	176.243.565	16.022.142	192.265.707	14.000.000	5.500.000	**17.647.142**
22	HL-03990	Nguyễn Văn Thương	KT8-TL	169.700.231	15.427.294	185.127.525	13.500.000	4.100.000	**16.893.960**
23	HL-04006	Trịnh Văn Tuấn	KT8-TL	192.747.656	17.522.514	210.270.170	14.000.000	6.533.532	**19.233.642**
24	HL-04026	Vũ Đình Chiến	KT8-TL	121.094.044	11.008.549	132.102.593	13.500.000	2.700.000	**12.358.549**
25	HL-04048	Dương Văn Hiệp	KT8-TL	170.749.917	15.522.720	186.272.637	13.500.000	4.196.473	**16.997.426**
26	HL-04056	Nguyễn Thị Thuý	KT8-TL	86.926.531	7.902.412	94.828.943	13.000.000	4.293.000	**9.343.495**
27	HL-04068	Đỗ Văn Quang	KT8-TL	179.711.083	16.337.371	196.048.454	14.000.000	7.439.120	**18.123.965**
28	HL-04119	Nguyễn Thị Vân Anh	KT8-TL	119.256.440	10.841.495	130.097.935	13.000.000	17.724.000	**13.401.828**
29	HL-04158	Ma Long San	KT8-TL	200.087.357	18.189.760	218.277.117	14.000.000	9.365.002	**20.136.843**
30	HL-04161	Nguyễn Văn Ngận	KT8-TL	255.640.171	23.240.016	278.880.187	13.500.000	12.630.005	**25.417.516**
31	HL-04164	Đoàn Công Phượng	KT8-TL	203.506.666	18.500.606	222.007.272	14.000.000	41.100.000	**23.092.273**
32	HL-04240	Nguyễn Văn Thôn	KT8-TL	151.262.854	13.751.169	165.014.023	14.000.000	6.800.000	**15.484.502**
33	HL-04250	Phạm Hữu Thăng	KT8-TL	206.532.336	18.775.667	225.308.003	14.000.000	4.774.118	**20.340.177**
34	HL-04314	Phạm Văn Hoan	KT8-TL	195.676.162	17.788.742	213.464.904	14.000.000	4.100.000	**19.297.075**
35	HL-04360	Đồng Quốc Cường	KT8-TL	222.975.353	20.270.487	243.245.840	14.000.000	8.438.387	**22.140.352**
36	HL-04439	Lưu Hoàng Dũng	KT8-TL	142.650.245	12.968.204	155.618.449	14.000.000	3.500.000	**14.426.537**

TT	MSLĐ	Họ và tên	Đơn vị	Lương+ thưởng AT 11 tháng	Ước lương thg 12/2019 (BQ 11 tháng)	Tiền lương 2019	Tiền lễ, Tết, khai xuân	Lương khác, thưởng, trực, du lịch…	Bình quân thu nhập 1 tháng
A	B	C	D	E	F=E/11	G=E+F	H	I	J=(G+H+I) /12
37	HL-04505	Nguyễn Đức Hoài	KT8-TL	204.061.748	18.551.068	222.612.816	13.500.000	14.500.000	**20.884.401**
38	HL-04530	Vũ Thế Lực	KT8-TL	279.509.113	25.409.919	304.919.032	14.000.000	19.021.622	**28.161.721**
39	HL-04693	Vũ Khắc Toán	KT8-TL	215.666.003	19.606.000	235.272.003	14.000.000	3.900.000	**21.097.667**
40	HL-04701	Doãn Đình Duy	KT8-TL	214.150.820	19.468.256	233.619.076	14.000.000	54.414.059	**25.169.428**
41	HL-04723	Đỗ Quốc Tuấn	KT8-TL	170.206.922	15.473.357	185.680.279	14.000.000	15.300.000	**17.915.023**
42	HL-04731	Vũ Đình Thắng	KT8-TL	194.354.398	17.668.582	212.022.980	13.500.000	4.200.000	**19.143.582**
43	HL-04733	Nguyễn Văn Dưỡng	KT8-TL	225.025.103	20.456.828	245.481.931	13.500.000	4.000.000	**21.915.161**
44	HL-04763	Đoàn Văn Vũ	KT8-TL	146.273.290	13.297.572	159.570.862	14.000.000	12.800.000	**15.530.905**
45	HL-04779	Lê Sỹ Thăng	KT8-TL	210.222.054	19.111.096	229.333.150	14.000.000	5.100.000	**20.702.762**
46	HL-04849	Bùi Quang Ninh	KT8-TL	184.678.911	16.788.992	201.467.903	14.000.000	11.600.000	**18.922.325**
47	HL-04889	Nông Văn Tình	KT8-TL	225.597.926	20.508.902	246.106.828	14.000.000	4.713.971	**22.068.400**
48	HL-04902	Hồ Văn Đức	KT8-TL	140.745.636	12.795.058	153.540.694	14.000.000	15.800.000	**15.278.391**
49	HL-04955	Nguyễn Xuân Phong	KT8-TL	64.449.098	5.859.009	70.308.107	13.500.000	2.200.000	**7.167.342**
50	HL-05329	Nguyễn Thị Thoan	KT8-TL	36.911.024	3.355.548	40.266.572	13.000.000	6.162.000	**4.952.381**
51	HL-05409	Triệu Quý Thim	KT8-TL	188.991.279	17.181.025	206.172.304	13.500.000	13.100.000	**19.397.692**
52	HL-05412	Kha Thanh Bàng	KT8-TL	122.212.642	11.110.240	133.322.882	13.500.000	4.300.000	**12.593.574**
53	HL-05413	Lục Văn Biên	KT8-TL	174.205.977	15.836.907	190.042.884	13.500.000	5.100.000	**17.386.907**
54	HL-05475	Lê Minh Tuấn	KT8-TL	154.708.078	14.064.371	168.772.449	14.000.000	18.600.000	**16.781.037**
55	HL-05689	Giang A Hạng	KT8-TL	116.900.924	10.627.357	127.528.281	13.000.000	2.450.000	**11.914.857**
56	HL-05718	Vũ Xuân Thành	KT8-TL	215.325.789	19.575.072	234.900.861	13.500.000	3.800.000	**21.016.738**
57	HL-05726	Nguyễn Phan Thiết	KT8-TL	199.822.985	18.165.726	217.988.711	13.500.000	4.500.000	**19.665.726**
58	HL-05776	Nguyễn Văn Huy	KT8-TL	184.315.994	16.755.999	201.071.993	13.500.000	2.627.944	**18.099.995**
59	HL-05846	Vàng A Gơ	KT8-TL	191.831.562	17.439.233	209.270.795	13.500.000	3.700.000	**18.872.566**
60	HL-05847	Giàng A Lủ	KT8-TL	136.438.912	12.403.537	148.842.449	13.500.000	3.500.000	**13.820.204**
61	HL-05850	Vàng Seo Sán	KT8-TL	156.279.851	14.207.259	170.487.110	13.500.000	3.300.000	**15.607.259**
62	HL-05859	Sùng Mí Lừ	KT8-TL	176.080.675	16.007.334	192.088.009	13.500.000	4.200.000	**17.482.334**
63	HL-05879	Phạm Hữu Hoàn	KT8-TL	189.488.740	17.226.249	206.714.989	14.000.000	3.300.000	**18.667.916**
64	HL-05900	Trần Văn Nam	KT8-TL	141.703.878	12.882.171	154.586.049	13.500.000	4.000.000	**14.340.504**
65	HL-05906	Đinh Văn Thiên	KT8-TL	190.054.118	17.277.647	207.331.765	14.000.000	4.000.000	**18.777.647**
66	HL-06026	Quách Văn Hải	KT8-TL	147.977.918	13.452.538	161.430.456	14.000.000	12.900.000	**15.694.205**
67	HL-06097	Trần Văn Toán	KT8-TL	177.102.467	16.100.224	193.202.691	14.000.000	3.900.000	**17.591.891**
68	HL-06143	Trần Văn Thừa	KT8-TL	181.621.524	16.511.048	198.132.572	14.000.000	3.500.000	**17.969.381**
69	Hl-06450	Vũ Công Minh	KT8-TL	98.484.706	8.953.155	107.437.861	13.500.000	2.800.000	**10.311.488**
70	HL-06482	Nguyễn Văn Tân	KT8-TL	172.617.719	15.692.520	188.310.239	14.000.000	8.200.000	**17.542.520**
71	HL-06491	Chu Hờ De	KT8-TL	13.908.408	1.264.401	15.172.809	13.000.000	500.000	**2.389.401**
72	HL-06730	Lê Văn Dũng	KT8-TL	172.044.553	15.640.414	187.684.967	11.000.000	1.700.000	**16.698.747**
73	HL-06734	Bế Văn Ngọc	KT8-TL	185.705.903	16.882.355	202.588.258	10.500.000	3.600.000	**18.057.355**
74	HL-06771	Lý Văn Dũng	KT8-TL	154.890.539	14.080.958	168.971.497	3.500.000	2.900.000	**14.614.291**
75	HL-06772	Nguyễn Văn Độ	KT8-TL	177.166.340	16.106.031	193.272.371	8.000.000	3.600.000	**17.072.698**

TT	MSLĐ	Họ và tên	Đơn vị	Lương+ thưởng AT 11 tháng	Ước lương thg 12/2019 (BQ 11 tháng)	Tiền lương 2019	Tiền lễ, Tết, khai xuân	Lương khác, thưởng, trực, du lịch…	Bình quân thu nhập 1 tháng
A	B	C	D	E	F=E/11	G=E+F	H	I	J=(G+H+I) /12
76	HL-06776	Phàng A Lử	KT8-TL	131.916.196	11.992.381	143.908.577	5.500.000	1.300.000	**12.559.048**
77	HL-06816	Giàng A Dơ	KT8-TL	118.294.552	10.754.050	129.048.602	4.500.000	600.000	**11.179.050**
78	HL-06817	Phàng A Chư	KT8-TL	151.143.285	13.740.299	164.883.584	4.500.000	2.000.000	**14.281.965**
79	HL-06821	Tẩn A Nằng	KT8-TL	168.546.446	15.322.404	183.868.850	4.500.000	9.600.000	**16.497.404**
80	HL-06840	Thào A Vàng	KT8-TL	144.491.367	13.135.579	157.626.946	4.200.000	1.100.000	**13.577.245**
81	HL-06885	Lý A Tiến	KT8-TL	110.647.282	10.058.844	120.706.126	1.800.000	300.000	**10.233.844**
82	HL-06975	Triệu Văn Hòa	KT8-TL	71.700.338	6.518.213	78.218.551	1.800.000	1.000.000	**6.751.546**
83	HL-07017	Nguyễn Duy Khánh	KT8-TL	79.659.112	7.241.737	86.900.849	1.800.000	1.000.000	**7.475.071**
84	HL-07018	Doãn Trung Lâm	KT8-TL	69.277.256	6.297.932	75.575.188	1.800.000	1.000.000	**6.531.266**
85	HL-07057	Nguyễn Văn Dũng	KT8-TL	65.002.473	5.909.316	70.911.789	1.600.000	1.000.000	**6.125.982**
86	HL-07059	Lê Văn Hiển	KT8-TL	37.456.883	3.405.171	40.862.054	1.300.000	700.000	**3.571.838**
87	HL-07065	Giàng A Sang	KT8-TL	60.151.580	5.468.325	65.619.905	1.300.000	200.000	**5.593.325**
88	HL-07069	Giàng A Lộng	KT8-TL	39.445.673	3.585.970	43.031.643	-	-	**3.585.970**
89	HL-07078	Phạm Thanh Tùng	KT8-TL	-	-	-	800.000	200.000	**83.333**
90	HS19-394	Đào Thành Công	KT8-TL	-	-	-	500.000	-	**41.667**
91	TV19-329	Đinh Văn Long	KT8-TL	1.678.241	152.567	1.830.808	500.000	-	**194.234**
92	TV19-350	Giàng A Trư	KT8-TL	34.508.915	3.137.174	37.646.089	800.000	200.000	**3.220.507**
93	TV19-351	Giàng A Lụ	KT8-TL	32.558.655	2.959.878	35.518.533	800.000	200.000	**3.043.211**
94	TV19-352	Tẩn A Ẹt	KT8-TL	29.392.414	2.672.038	32.064.452	800.000	200.000	**2.755.371**
95	TV19-354	Lý A Nguyện	KT8-TL	28.275.322	2.570.484	30.845.806	800.000	200.000	**2.653.817**
		Cộng		**14.373.825.180**	**1.306.711.380**	**15.680.536.560**	**1.049.600.000**	**740.286.920**	**1.455.868.623**